

Số: /QĐ-STNMT

Kon Tum, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp  
tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 05/02/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Kế hoạch số 3495/KH-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh v/v chuyển đổi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2019 đến 2021;*

*Theo đề nghị của Đại diện lãnh đạo Chất lượng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Ban Chỉ đạo ISO Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 419/QĐ-STNMT ngày 08/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

**Điều 3.** Ban chỉ đạo ISO, Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (t/dõi);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, Ban ISO.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Lộc**

**PHỤ LỤC**  
**TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015**

*(kèm theo Quyết định số: /QĐ-STNMT ngày tháng năm 2021  
của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành	Ghi chú
<b>I. Thủ tục theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>				
1.	Chính sách chất lượng	CSCCL	01	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	01	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	02	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	01	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	01	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	01	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	01	
9.	Quy trình xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	01	
<b>II. Quy trình giải quyết TTHC</b>				
<b>1. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN</b>				
10.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	QT-01/KS	02	
11.	Đăng ký khu vực công xuất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong phần diện tích dự án xây dựng công trình.	QT-02/KS	02	

12.	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	QT-03/KS	02	
13.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	QT-04/KS	02	
14.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	QT-05/KS	02	
15.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-06/KS	02	
16.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-07/KS	02	
17.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT-08/KS	02	
18.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	QT-09/KS	02	
19.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT-10/KS	02	
20.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	QT-11/KS	02	
21.	Thẩm định, Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	QT-12/KS	02	
22.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	QT-13/KS	02	
23.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-14/KS	02	
24.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-15/KS	02	
25.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	QT-16/KS	02	
26.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-17/KS	02	
27.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	QT-18/KS	02	
<b>2. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>				
28.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới	QT-01/TNN	02	

	3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm			
29.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	QT-02/TNN	02	
30.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	QT-03/TNN	02	
31.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	QT-04/TNN	02	
32.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	QT-05/TNN	02	
33.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	QT-06/TNN	02	
34.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác	QT-07/TNN	02	
35.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới	QT-08/TNN	02	

	3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đối với các hoạt động khác			
36.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	QT-09/TNN	02	
37.	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ)	QT-10/TNN	02	
38.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ)	QT-11/TNN	02	
39.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa/nhỏ)	QT-12/TNN	02	
40.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	QT-13/TNN	02	
41.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	QT-14/TNN	02	
42.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	QT-15/TNN	02	
43.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	QT-16/TNN	02	
<b>3. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN</b>				
44.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức	QT-01/KTTV	02	
45.	Sửa đổi/bổ sung/gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức, cá nhân	QT-02/KTTV	02	
46.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT-03/KTTV	02	
<b>4. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ</b>				
47.	Cấp chứng chỉ hành nghề hạng II	QT-01/BĐBT	02	

		GD		
48.	Gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề hạng II	QT-02/ BĐBTGD	02	
<b>5. LĨNH VỰC THANH TRA</b>				
49.	Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-01/TT	02	
<b>6.</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>			
50.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT-01/QHKH SĐĐ	01	
51.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT-02/QHKH SĐĐ	01	
52.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-03/QHKH SĐĐ	01	
53.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	QT-04/QHKH SĐĐ	01	
54.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	QT-05/QHKH	01	

		SĐĐ		
55.	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	QT-06/QHKH SĐĐ	01	
56.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT-07/QHKH SĐĐ	01	
57.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT-08/QHKH SĐĐ	01	
58.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-09/QHKH SĐĐ	01	
59.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-10/QHKH SĐĐ	01	
<b>7.</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>			
60.	Cấp phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	QT-01/MT	01	
61.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	QT-02/MT	01	

62.	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	QT-03/MT	01	
63.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-04/MT	01	
64.	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)	QT-05/MT	01	
65.	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	QT-06/MT	01	
66.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	QT-07/MT	01	
67.	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	QT-08/MT	01	
68.	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	QT-09/MT	01	
69.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	QT-10/MT	01	
70.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	QT-11/MT	01	
71.	Chấp thuận tách đầu nổi khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh	QT-12/MT	01	

-----